

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH TUỆ GROUP VIỆT NAM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN MINH TUỆ GROUP VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MINH TUE GROUP VIETNAM JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: MINH TUE GROUP.,JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0110850465

3. Ngày thành lập: 01/10/2024

4. Địa chỉ trụ sở chính:

89 Phú Xá, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0947256828

Fax:

Email: groupminhtue@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đầu giá)	4530
2.	Bán mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đầu giá)	4541
3.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
4.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đầu giá)	4543
5.	Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa (Trừ hoạt động đầu giá)	4610
6.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
7.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
8.	Bán buôn thực phẩm Chi tiết: - Kinh doanh thực phẩm chức năng - Bán buôn chè; - Bán buôn cà phê; - Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt; - Bán buôn thủy sản; - Bán buôn rau, quả; - Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; - Bán buôn thực phẩm khác	4632(Chính)
9.	Bán buôn đồ uống	4633

10.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
11.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: - Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; - Kinh doanh thuốc, nguyên liệu làm thuốc - Bán buôn dụng cụ y tế; - Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; - Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; - Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; - Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; - Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu.	4649
12.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
13.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
14.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
15.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
16.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
17.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ kinh doanh vàng miếng và vàng nguyên liệu)	4662
18.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
19.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; - Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); - Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; - Bán buôn cao su; - Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; - Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; - Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;	4669
20.	Bán buôn tổng hợp	4690
21.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
22.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị, cửa hàng tiện lợi	4719
23.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
24.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
25.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
26.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724

27.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
28.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
29.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
30.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
31.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
32.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
33.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
34.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
35.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
36.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
37.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
38.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
39.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh, thiết bị quang học và thiết bị chính xác; - Bán lẻ kính đeo mắt, kể cả các hoạt động phục vụ cho việc bán lẻ kính mắt như đo độ cận, độ viễn, mài lắp kính; - Bán lẻ đồng hồ và đồ trang sức; - Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh, hạt giống, phân bón, động vật cảnh và thức ăn cho động vật cảnh; - Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ, đồ thờ cúng và hàng hóa phục vụ mục đích tính ngưỡng khác; - Bán lẻ tranh, tượng và các tác phẩm nghệ thuật khác mang tính thương mại; - Bán lẻ dầu hỏa, bình ga, than, củi sử dụng làm nhiên liệu để đun nấu trong gia đình; - Bán lẻ hàng hóa sử dụng để lau chùi, quét dọn, làm vệ sinh như chổi, bàn chải, giẻ lau...; - Bán lẻ hàng hóa phi lương thực thực phẩm chưa được phân vào nhóm nào.	4773

40.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ hàng may mặc đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ hàng hoá khác đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh: sách báo, truyện, tạp chí cũ, kể cả cho thuê	4774
41.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đầu giá)	4791
42.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động đầu giá)	4799
43.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: - Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định - Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng - Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô	4932
44.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
45.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
46.	Bốc xếp hàng hóa	5224
47.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
48.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Trừ vận tải hàng không)	5229
49.	Bưu chính	5310
50.	Chuyển phát	5320
51.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
52.	Cơ sở lưu trú khác	5590
53.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
54.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
55.	Dịch vụ ăn uống khác (Trừ hoạt động của phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường)	5629
56.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (Trừ hoạt động của phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường)	5630
57.	Xuất bản phần mềm (Trừ xuất bản phẩm)	5820
58.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình (Trừ sản xuất phim truyền hình; chương trình truyền hình thời sự - chính trị)	5911
59.	Hoạt động hậu kỳ	5912

60.	Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình (Trừ hoạt động báo chí và phát hành chương trình truyền hình)	5913
61.	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc (Trừ xuất bản phẩm, xuất bản sách nhạc và bản nhạc)	5920
62.	Hoạt động viễn thông khác Chi tiết: Thiết lập mạng xã hội	6190
63.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính Chi tiết: Thiết kế, lưu trữ, duy trì trang thông tin điện tử;	6209
64.	Cổng thông tin Chi tiết: - Hoạt động điều hành các website sử dụng công cụ tìm kiếm để tạo lập và duy trì các cơ sở dữ liệu lớn các địa chỉ internet và nội dung theo một định dạng có thể tìm kiếm một cách dễ dàng. - Hoạt động điều hành các website khác hoạt động như các cổng internet, phương tiện truyền thông cung cấp các nội dung thông tin được cập nhật định kỳ (trừ hoạt động báo chí)	6312
65.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Các dịch vụ thông tin qua điện thoại; - Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;	6399
66.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Hoạt động tư vấn đầu tư; (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế)	6619
67.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: - Kinh doanh bất động sản	6810
68.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Dịch vụ môi giới bất động sản; - Dịch vụ tư vấn bất động sản; - Dịch vụ quản lý bất động sản; - Quản lý vận hành nhà chung cư	6820
69.	Hoạt động của trụ sở văn phòng	7010
70.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
71.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
72.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
73.	Quảng cáo	7310

74.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
75.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
76.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động của những nhà báo độc lập; thanh toán hối phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; tư vấn chứng khoán)	7490
77.	Cho thuê xe có động cơ	7710
78.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
79.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
80.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: Đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm	7810
81.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
82.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
83.	Đại lý du lịch	7911
84.	Điều hành tua du lịch	7912
85.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
86.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
87.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
88.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
89.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
90.	Dịch vụ đóng gói	8292
91.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
92.	Giáo dục nhà trẻ	8511
93.	Giáo dục mẫu giáo	8512
94.	Giáo dục tiểu học	8521
95.	Giáo dục trung học cơ sở	8522
96.	Giáo dục trung học phổ thông	8523
97.	Đào tạo sơ cấp	8531
98.	Đào tạo trung cấp	8532
99.	Đào tạo cao đẳng	8533
100.	Đào tạo đại học	8541
101.	Đào tạo thạc sỹ	8542
102.	Đào tạo tiến sỹ	8543
103.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
104.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552

105.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (Không bao gồm dạy về tôn giáo; các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể)	8559
106.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
107.	Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế Chi tiết: Hoạt động của các bệnh viện	8610
108.	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa	8620
109.	Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu	8699
110.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
111.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
112.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
113.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
114.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
115.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
116.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
117.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
118.	Sản xuất đường	1072
119.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
120.	Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự	1074
121.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
122.	Sản xuất chè	1076
123.	Sản xuất cà phê	1077
124.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
125.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
126.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
127.	Sản xuất rượu vang	1102
128.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
129.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
130.	Sản xuất sợi	1311
131.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
132.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
133.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
134.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
135.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
136.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
137.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
138.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
139.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
140.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511

141.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
142.	Sản xuất giày, dép	1520
143.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
144.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
145.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
146.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
147.	In ấn	1811
148.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
149.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
150.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
151.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
152.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
153.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
154.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
155.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
156.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
157.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
158.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
159.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
160.	Sản xuất đồng hồ	2652
161.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
162.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
163.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
164.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
165.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
166.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
167.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
168.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
169.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
170.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
171.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
172.	Xây dựng nhà để ở	4101
173.	Xây dựng nhà không để ở	4102
174.	Xây dựng công trình đường sắt	4211

175.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
176.	Xây dựng công trình điện	4221
177.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
178.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
179.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
180.	Xây dựng công trình thủy	4291
181.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
182.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
183.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
184.	Phá dỡ (Trừ hoạt động dò mìn và các loại tương tự bao gồm cả việc cho nổ tại mặt bằng xây dựng)	4311
185.	Chuẩn bị mặt bằng (Trừ hoạt động dò mìn và các loại tương tự bao gồm cả việc cho nổ tại mặt bằng xây dựng)	4312
186.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
187.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
188.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
189.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
190.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
191.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4511
192.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Trừ hoạt động đấu giá)	4512
193.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4513
194.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520

6. Vốn điều lệ: 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 1.000.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	MOONG THỊ KHÁNH	11B hẻm 358/55/3 Bùi Xương Trạch, Phường Khương Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	20.000	200.000.000	2,000	0401820015 97	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	20.000	200.000.000	2,000		
2	TRẦN THỊ HÀ	Xóm 3, Xã Giao Thịnh, Huyện Giao Thủy, Tỉnh Nam Định, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	100.000	1.000.000.000	10,000	0361890019 47	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	100.000	1.000.000.000	10,000		

3	NGUYỄN THỊ THÌN	Tòa R2 căn hộ 2503 Sunshine Riverside, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	030176001659
			Cổ phần phổ thông	300.000	3.000.000.000	30,000	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	300.000	3.000.000.000	30,000	
4	TRỊNH THỊ HIỀN	Phố 5, Phường Quảng Hưng, Thành phố Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam	Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	038188010957
			Cổ phần phổ thông	20.000	200.000.000	2,000	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	20.000	200.000.000	2,000	
5	ĐẶNG ĐÌNH HÙNG	Tòa R2 căn hộ 2503 Sunshine Riverside, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	560.000	5.600.000.000	56,000	033068000790
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	560.000	5.600.000.000	56,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

